Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 3923.10.20

Mã HS	3923.10.20
Mô tả hàng hóa	Các sản phẩm dùng trong vận chuyển hoặc đóng gói hàng hóa, bằng plastic; nút, nắp, mũ van và các loại nút đậy khác, bằng plastic / - Hộp, hòm, thùng thưa và các loại tương tự: / - - Loại khác, có hình dạng đặc biệt hoặc thích hợp để vận chuyển hoặc đóng gói các tấm bán dẫn mỏng, màn hoặc lưới quang (SEN)
Đơn vị	kg/chiếc
Thời điểm tạo	11/11/2026 18:57:43
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/39231020/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	15	15%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K6175
Thuế NK ưu đãi (MFN)	10	10%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N6175
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q6175
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-KH, ID, MY, MM)	0% (trừ KH, ID, MY, MM)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-KH, ID, PH)	0% (trừ KH, ID, PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	1	1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	2	2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E5988
ATIGA	2022	2022	0	AT!E5949
ATIGA	2023	2023	0	AT!F5949
ATIGA	2024	2024	0	AT!G5949
ATIGA	2025	2025	0	AT!H5949
ATIGA	2026	2026	0	AT!I5949
ATIGA	2027	2027	0	AT!J5949
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E5993
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F5993
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G5993

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H5993
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I5993
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J5993
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E5991
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F5991
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G5991
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H5991
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I5991
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J5991
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F5999
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H5955
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F5951
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G5951
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H5951
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I5951
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J5951
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K5951
VKFTA	2022	2022	0	VK!E5975
VKFTA	2023	2023	0	VK!F5975
VKFTA	2024	2024	0	VK!G5975
VKFTA	2025	2025	0	VK!H5975
VKFTA	2026	2026	0	VK!I5975
VKFTA	2027	2027	0	VK!J5975
VCFTA	2022	2022	6	VC!D6017
VCFTA	2023	2023	5	VC!E6017
VCFTA	2024	2024	3	VC!F6017

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	2	VC!G6017
VCFTA	2026	2026	1	VC!H6017
VCFTA	2027	2027	0	VC!I6017
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D6002
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E6002
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F6002
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G6002
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H6002
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I6002
AHKFTA	2022	2022	6	AKH!D6005
AHKFTA	2023	2023	4	AKH!E6005
AHKFTA	2024	2024	4	AKH!F6005
AHKFTA	2025	2025	2	AKH!G6005
AHKFTA	2026	2026	2	AKH!H6005
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I6005
EVFTA	2022	2022	2,5	EV-NK!D5990
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E5990
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F5990
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G5990
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H5990
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I5990
UKVFTA	2022	2022	2,5	UKV!D5992
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E5992
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F5992
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G5992
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H5992

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I5992
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D5974
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E5974
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F5974
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G5974
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H5974
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I5974
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J5974
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D5995
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E5995
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F5995
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G5995
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H5995
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I5995
RCEP B	2022	2022	0	B!D5995
RCEP B	2023	2023	0	B!E5995
RCEP B	2024	2024	0	B!F5995
RCEP B	2025	2025	0	B!G5995
RCEP B	2026	2026	0	B!H5995
RCEP B	2027	2027	0	B!I5995
RCEP C	2022	2022	0	C!D5995
RCEP C	2023	2023	0	C!E5995
RCEP C	2024	2024	0	C!F5995
RCEP C	2025	2025	0	C!G5995
RCEP C	2026	2026	0	C!H5995
RCEP C	2027	2027	0	C!I5995

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	0	D!D5995
RCEP D	2023	2023	0	D!E5995
RCEP D	2024	2024	0	D!F5995
RCEP D	2025	2025	0	D!G5995
RCEP D	2026	2026	0	D!H5995
RCEP D	2027	2027	0	D!I5995
RCEP E	2022	2022	0	E!D5998
RCEP E	2023	2023	0	E!E5998
RCEP E	2024	2024	0	E!F5998
RCEP E	2025	2025	0	E!G5998
RCEP E	2026	2026	0	E!H5998
RCEP E	2027	2027	0	E!I5998
RCEP F	2022	2022	0	F!D5995
RCEP F	2023	2023	0	F!E5995
RCEP F	2024	2024	0	F!F5995
RCEP F	2025	2025	0	F!G5995
RCEP F	2026	2026	0	F!H5995
RCEP F	2027	2027	0	F!I5995
VIFTA	2024	2024	0	VI!F5541
VIFTA	2025	2025	0	VI!G5541
VIFTA	2026	2026	0	VI!H5541
VIFTA	2027	2027	0	VI!I5541

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 3923.10 có 3 dòng thuế; dòng 3923.10.20 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác, có hình dạng đặc biệt hoặc thích hợp để vận chuyển hoặc đóng gói các tấm bán dẫn mỏng, màn hoặc lưới quang (SEN).	3923.10.10 Hộp đựng phim, băng từ và đĩa quang; 3923.10.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 3923.10.20 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 3923.10.20	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 3923.10.20. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 10% của mã 3923.10.20 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N6175), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.